

**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

**BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 CHỖ TRỞ XUỐNG**

<b>Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu</b>					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BYD	BYD SEAL 5 PREMIUM (HAD)	1.5	5	696.000.000
2	HONDA	BR-V G (DG384TL)	1.5	7	629.000.000
3	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (2 TONES) (GT2WXTXPLVVT)	1.5	7	855.000.000
4	TOYOTA	CAMRY 2.0E ACV41L-JEPNKR	2	5	1.000.000.000
<b>Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước</b>					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT N LINE	1.6	5	961.000.000
2	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5-01	1.5	5	499.000.000
3	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7-01	1.5	7	639.000.000
4	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	1.5	5	509.000.000
5	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FL5	1.4	5	386.000.000
6	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1.5	7	596.000.000
7	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.5 AT FH7	2.497	7	1.249.000.000
8	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	1.497	5	554.000.000
9	SKODA	KUSHAQ STYLE PAV8BC	1	5	623.000.000
<b>Ô tô điện</b>					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	

1	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	4	269.000.000
2	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	4	315.000.000
3	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA04	5	1.199.000.000
4	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	4	302.000.000
5	VINFAST	EC VAN P2KR01	2	305.000.000

**BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN**

<b>Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu</b>					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DTTMXU)	2.8	5	714.000.000

**BẢNG 6: XE MÁY**

<b>Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu</b>				
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HONDA	VARIO 125 ACB125CBTR-II V	125	42.900.000
2	HONDA	VARIO 125 ACB125CBTR-V	125	42.900.000
3	HONDA	CBR150R CBR150RAM-VIII V	149.2	73.300.000
4	EVGO	EH2	2.5	16.600.000
5	HONDA	CBR150R CBR150RAP-VI V	149.2	72.300.000
6	HONDA	CBR150R (CBR150RAP-IV V)	149.2	65.000.000

**Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước**

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HYOSUNG	RS	49.5	11.599.999
2	VIET THAI	WAVS VTX	49.5	10.900.000
3	ALLY	VEGAS PRO 1	49.4	18.320.000
4	MOTORTHAI	SIR	49.5	10.500.000

5	YAMAHA	PG-1-BNS3	113.7	31.124.000
6	WAYEIDONA	RS50A	49.5	8.836.363

**Xe máy hai bánh (điện) sản xuất, lắp ráp trong nước**

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	YADEA	YD2000DT-1G	3.1	28.200.000
2	DAT BIKE	QUANTUM S3 A	6	22.000.000
3	VINFAST	ZGOO	1.1	14.900.000
4	YADEA	YD800DT-19G	1.5	16.467.000
5	OSAKAR	SUNOO X	1	9.830.300
6	VICTORIA	V68-3	1.7	13.600.000
7	DK	EZ1	1	14.000.000
8	BEFORE ALL	BC1	1.65	8.682.600
9	TAKUMI	GOGO S1	1.6	10.000.000
10	TAILG	GX30	1.19	12.475.000
11	KUMATSU	BENLY	1	12.475.000
12	YAKA	GO-GO SX	1.65	10.692.000
13	SMB	TORO-IA	1	8.000.000
14	G20	NEO	1.6	9.288.000
15	AIMIAECO	LUNA	1.6	11.664.000
16	TAKUMI	MV	1.5	8.100.000
17	YADEA	YD800DT-16G	1.7	18.990.000

